

CÔNG TY CP
XÂY LẮP III PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 411 /XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 7 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
2. Mã chứng khoán: PEN
3. Địa chỉ trụ sở chính: 232 Nguyễn Tất Thành Phường 13 Quận 4 TPHCM
4. Điện thoại: 028 39404602 Fax : 028 39404606
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN SUM
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của Văn phòng CTCP Xây Lắp III Petrolimex.
 - 6.2 Nội dung giải trình : Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo kiểm toán năm 2018.

DVT : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2018 (BC riêng tự lập)	Năm 2018 (BC riêng kiểm toán)	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế	1.205.988.132	1.228.195.570	22.207.438

Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kiểm toán năm 2018 tăng 22.207.438 đồng, nguyên nhân do tăng phần cổ tức của các mã chứng khoán đầu tư ngắn hạn lưu ký tại Công ty chứng khoán Bảo Việt.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrolimex.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ 
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Văn phòng") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Văn phòng tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Văn phòng bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

138
ĐNG'
HIỆM
VỤ T
NH
ĐEM'
M VI
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Văn phòng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Văn phòng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Văn phòng đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Văn phòng cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2019



Số: 28a-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 25/02/2019, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.882.490.734	257.933.690.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.285.819.090	27.230.968.097
1. Tiền	111		20.285.819.090	15.630.968.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	59.034.258.700	59.130.181.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(524.726.700)	(428.804.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.231.764.023	153.104.751.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86.439.566.323	82.035.359.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.502.460.494	5.816.006.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.172.281.897	6.905.264.051
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	66.522.594.570	67.613.020.692
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.405.139.261)	(9.264.899.487)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	22.337.462.842	17.914.694.391
1. Hàng tồn kho	141		22.337.462.842	17.914.694.391
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.993.186.079	553.094.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	258.540.550	315.822.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.733.735.438	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	910.091	237.272.238
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.952.985.905	36.764.468.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.513.233.279	4.513.233.279
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		4.503.233.279	4.503.233.279
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.343.888.066	29.728.532.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.297.925.366	29.669.742.757
- Nguyên giá	222		70.960.129.480	72.348.157.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.662.204.114)	(42.678.414.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	45.962.700	58.789.500
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.047.691.349)	(1.034.864.549)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.480.414.076	468.867.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.480.414.076	468.867.037
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.615.450.484	2.053.836.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.615.450.484	1.890.779.241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	163.056.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.835.476.639	294.698.158.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.166.988.998	218.364.258.270
I. Nợ ngắn hạn	310		212.968.279.605	199.498.117.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.554.062.642	9.555.355.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	74.797.897.689	80.212.094.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	202.201.065	2.604.090.331
4. Phải trả người lao động	314		2.954.818.039	1.068.157.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	815.284.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9.077.308.689	4.930.019.618
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.112.182.951	2.567.287.596
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	96.331.615.027	92.477.203.140
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	950.401.317	361.051.143
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.987.792.186	4.907.574.169
II. Nợ dài hạn	330		14.198.709.393	18.866.140.638
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	14.198.709.393	18.866.140.638
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.668.487.641	76.333.900.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	79.668.487.641	76.333.900.387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.089.383.422	15.077.787.341
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.320.964.219	(2.002.026.954)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.768.649	289.687.896
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.228.195.570	(2.291.714.850)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.835.476.639	294.698.158.657

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 25 tháng 02 năm 2019



Giám đốc


Nguyễn Sum

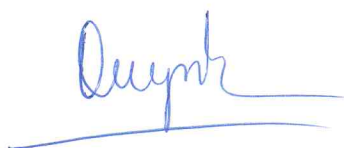
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277.711.230.131	183.187.958.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	277.711.230.131	183.187.958.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	257.705.264.291	181.525.011.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.005.965.840	1.662.947.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.044.258.733	1.992.753.868
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.027.121.905	7.127.336.422
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.882.913.440	7.160.500.098
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	522.582.820	(495.153.669)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.431.806.965	5.788.817.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.712.883	(8.765.299.244)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.617.068.146	7.205.642.676
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.459.861.790	1.153.631.614
13. Lợi nhuận khác	40		1.157.206.356	6.052.011.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.225.919.239	(2.713.288.182)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	(165.333.150)	(258.516.513)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		163.056.819	(163.056.819)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.228.195.570	(2.291.714.850)

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



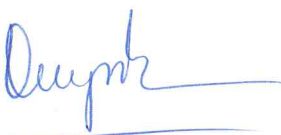
Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.225.919.239	(2.713.288.182)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.180.010.821	6.095.820.808
- Các khoản dự phòng	03	236.162.274	(7.435.749.186)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.424.118.089)	(1.981.516.610)
- Chi phí lãi vay	06	7.882.913.440	7.160.500.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.100.887.685	1.125.766.928
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.086.697.561)	(16.416.943.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.422.768.451)	16.372.907.904
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.436.138.019	(4.927.941.678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	332.610.961	(475.687.139)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.882.913.440)	(7.160.500.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(295.213.218)	(194.242.457)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(931.378.064)	(344.551.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250.665.931	(12.021.191.736)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(10.126.254.012)	(3.691.337.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.821.568.747	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.921.889.685	1.331.516.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.382.795.580)	(1.059.820.831)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	164.854.568.416	175.441.367.054
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.667.587.774)	(140.936.615.304)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(813.019.358)	28.504.751.750
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.945.149.007)	15.423.739.183
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.230.968.097	11.807.228.914
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.285.819.090	27.230.968.097

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 25 tháng 02 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

138
NG
H
V
NH
CM
M.V.
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phẩm mềm máy tính	5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán/cung cấp trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	61.828.860	61.669.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.223.990.230	15.569.298.550
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	11.600.000.000
Cộng	20.285.819.090	27.230.968.097

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (a)	59.034.258.700	59.130.181.200
Chứng khoán kinh doanh	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(524.726.700)	(428.804.200)
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
Cộng	59.034.258.700	59.130.181.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm:

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tên công ty	31/12/2018				01/01/2018			
		Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(29.400.000)	10.600.000	500	40.000.000	(29.250.000)	10.750.000
	Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.182	222.930.000	(176.472.800)	46.457.200	3.182	222.930.000	(148.471.200)	74.458.800
	Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(31.453.200)	54.546.800	1.771	86.000.000	(12.503.500)	73.496.500
	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(146.846.000)	123.354.000	4.620	270.200.000	(137.144.000)	133.056.000
	Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(9.688.000)	10.860.000	905	20.548.000	(8.873.500)	11.674.500
	Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(34.350.000)	24.650.000	850	59.000.000	(19.475.000)	39.525.000
	Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(66.005.900)	15.794.100	2.289	81.800.000	(63.030.200)	18.769.800
	Công ty CP Vinamilk (VNM)	4.198	88.650.000	-	503.760.000	3.499	88.650.000	-	729.891.400
	Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(12.580.400)	39.831.600	5.241	52.412.000	(6.291.200)	46.120.800
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(17.930.400)	55.569.600	10.896	73.500.000	(3.765.600)	69.734.400
	Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
	Tổng cộng		59.558.985.400	(524.726.700)	59.449.368.700		59.558.985.400	(428.804.200)	59.771.422.600

b) Đầu tư tài chính dài hạn	Tên công ty	31/12/2018				01/01/2018			
		Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-	
		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-	
	Tổng cộng	400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	21.493.902.775	31.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.119.392.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	2.170.669.244	2.317.004.326
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	915.038.000	2.243.542.000
Công ty CP Khí Thiên nhiên Hóa lỏng Pet-Norling	-	9.100.214.077
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	5.387.115.768	6.504.540.550
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	9.266.622.415	2.840.633.749
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.358.077.220	2.961.077.220
Công ty Cổ phần Kính Nồi Chu Lai - CFG	2.500.000.000	7.997.987.085
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	4.861.806.600	1.981.633.600
Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	-	2.317.876.403
Total Cambodge	3.849.683.182	1.086.354.702
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	9.577.535.474	-
Cty TNHH Thương mại và xây dựng Phúc An Thạnh	5.771.350.814	-
Công ty Cổ Phần Hà Đô 23	2.399.012.043	-
Công ty Xăng Dầu Bình Định	1.195.239.319	-
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	1.138.051.153	-
Phải thu khách hàng khác	8.005.161.970	5.611.192.461
Cộng	86.439.566.323	82.035.359.294

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	-	2.317.004.326
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	21.493.902.775	31.493.902.775
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	236.280.000
Công ty LD TNHH Kho XDNQ Văn Phong	-	323.803.000
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	125.622.097	475.206.351
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	747.500.000	465.956.972
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	1.138.051.153	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	9.266.622.415	2.840.633.749

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống Điều khiển Tích Hợp	-	1.871.760.329
Công ty TNHH Đầu Tư Minh Phú	-	1.762.530.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Đan	-	1.472.539.530
Công ty SVT GMBH	2.018.238.610	-
Các nhà cung cấp khác	1.484.221.884	709.176.935
Cộng	3.502.460.494	5.816.006.794

CHẤM
VĂN
TOÁN
ÁN
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khác	66.522.594.570	67.613.020.692
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.963.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	782.930.724	1.899.032.121
Phải thu khác	776.663.846	750.988.571
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	66.532.594.570	67.623.020.692

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	(3.119.392.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	-	-	31.493.902.775	(2.400.777.483)
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai	2.500.000.000	(750.000.000)	-	-
Các đối tượng khác	3.959.892.035	(3.075.738.915)	4.552.888.689	(1.284.721.658)
Cộng	12.039.292.381	(9.405.139.261)	41.626.191.810	(9.264.899.487)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.587.175.653	-	6.918.526.272	-
Công cụ, dụng cụ	194.106.000	-	227.652.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.653.181.953	-	8.302.913.595	-
Thành phẩm	198.916.394	-	198.916.394	-
Hàng hoá	3.704.082.842	-	2.266.686.130	-
Cộng	22.337.462.842	-	17.914.694.391	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	23.527.310.384	34.413.492.755	13.950.289.698	457.064.593	72.348.157.430
Số tăng trong năm	-	1.321.340.546	2.707.257.336	86.109.091	4.114.706.973
- Mua trong năm	-	1.321.340.546	2.707.257.336	86.109.091	4.114.706.973
Số giảm trong năm	1.537.143.018	1.176.500.000	2.789.091.905	-	5.502.734.923
- Thanh lý, nhượng bán	1.537.143.018	1.176.500.000	2.789.091.905	-	5.502.734.923
Số dư cuối năm	21.990.167.366	34.558.333.301	13.868.455.129	543.173.684	70.960.129.480
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.393.659.360	25.220.564.921	10.635.439.954	428.750.438	42.678.414.673
Số tăng trong năm	1.246.754.276	2.215.904.641	669.326.128	35.198.976	4.167.184.021
- Khấu hao trong năm	1.246.754.276	2.215.904.641	669.326.128	35.198.976	4.167.184.021
Số giảm trong năm	1.217.802.675	1.176.500.000	2.789.091.905	-	5.183.394.580
- Thanh lý, nhượng bán	1.217.802.675	1.176.500.000	2.789.091.905	-	5.183.394.580
Số dư cuối năm	6.422.610.961	26.259.969.562	8.515.674.177	463.949.414	41.662.204.114
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.133.651.024	9.192.927.834	3.314.849.744	28.314.155	29.669.742.757
Tại ngày cuối năm	15.567.556.405	8.298.363.739	5.352.780.952	79.224.270	29.297.925.366

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là: 1.349.807.367 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 2.487.310.830 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 22.665.669.396 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 11.719.329.077 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	445.344.500	589.520.049	1.034.864.549
Khấu hao trong năm	12.826.800	-	12.826.800
Số dư cuối năm	458.171.300	589.520.049	1.047.691.349
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	58.789.500	-	58.789.500
Tại ngày cuối năm	45.962.700	-	45.962.700

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua kích thủy lực, server	6.011.547.039	-
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	468.867.037
Cộng	6.480.414.076	468.867.037

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	258.540.550	315.822.754
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.540.550	315.822.754
Chi phí trả trước dài hạn	1.615.450.484	1.890.779.241
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	395.686.462	84.241.738
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.219.764.022	1.573.618.202
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	232.919.301
Cộng	1.873.991.034	2.206.601.995

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ Phần Lilama 18	1.500.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	700.000.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	2.552.143.211	1.321.536.139
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	3.149.713.099	-
Công ty TNHH Gia Hoàng Phú	2.363.545.145	-
Công ty Akzo Nobel Coatings VN - HCM	2.144.703.000	-
Khmer D&C Technical Consultant Co.,Ltd	2.284.723.000	-
Myanmar D&C Engineering Co.,Ltd	1.035.291.560	-
UBND Quận 4	1.128.889.749	-
Phải trả người bán khác	5.195.053.878	4.533.819.405
Cộng	21.554.062.642	9.555.355.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)	1.962.840.000	3.882.300.000
Người mua trả tiền trước khác	8.335.057.689	11.829.794.101
Cộng	74.797.897.689	80.212.094.101
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:		
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	-	76.999.281

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.854.474.488	426.770.117	2.281.244.605	-
Thuế giá trị gia tăng NK	-	897.174.658	897.174.658	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	147.497.351	147.497.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	687.239.506	587.845.456	99.394.050
Thuế thu nhập cá nhân	30.748.730	256.026.502	183.968.217	102.807.015
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	486.943.508	1.461.357.138	1.948.300.646	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.923.605		231.923.605	-
Cộng	2.604.090.331	3.883.065.272	6.284.954.538	202.201.065
Phải thu	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	910.091	910.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.272.238	237.272.238	-	-
Cộng	237.272.238	237.272.238	910.091	910.091

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả khác	-	815.284.097
Cộng	-	815.284.097

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	876.120.545	717.513.120
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	17.234.089	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	792.275.000	759.888.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.426.553.317	1.089.886.476
Cộng	3.112.182.951	2.567.287.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn	92.477.203.140	152.817.255.847	148.962.843.960	96.331.615.027
Ngân hàng BIDV (a)	4.107.789.072	64.351.827.363	51.593.429.892	16.866.186.543
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	88.369.414.068	88.465.428.484	97.369.414.068	79.465.428.484
Vay dài hạn	18.866.140.638	12.037.312.569	16.704.743.814	14.198.709.393
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	5.916.214.000	2.011.800.000	1.104.002.000	6.824.012.000
Vay cá nhân (d)	12.949.926.638	10.025.512.569	15.600.741.814	7.374.697.393
Cộng	111.343.343.778	164.854.568.416	165.667.587.774	110.530.324.420

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1846/2018/93011/HĐTD ngày 14/09/2018. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.000 cổ phần); 01 xe cầu cần trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuzu biển số 52Z-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.
- b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0039/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 07/02/2018. Hạn mức tín dụng :170.500.000,000 VNĐ. Lãi suất 7,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo vốn vay : không có.
- c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	950.401.317	361.051.143
Cộng	950.401.317	361.051.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	14.212.133.151	6.610.238.066	84.080.511.217
Lãi trong năm trước	-	-	-	(2.291.714.850)	(2.291.714.850)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(325.684.172)	(325.684.172)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	865.654.190	(865.654.190)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	870.788.192	870.788.192
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	15.077.787.341	(2.002.026.954)	76.333.900.387
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.228.195.570	1.228.195.570
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.596.081	(23.192.162)	(11.596.081)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.117.987.765	2.117.987.765
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	13.258.140.000	15.089.383.422	1.320.964.219	79.668.487.641

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	-	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(6.000.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.711.230.131	183.187.958.242
Doanh thu thuần bán hàng	25.493.478.630	28.576.374.875
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.759.067.860	6.456.564.415
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	245.458.683.641	148.155.018.952
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Công ty xăng dầu KV1	-	568.827.273
Công ty xăng dầu Bình Định	5.550.714.503	1.447.090.275
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	2.356.818.810	3.064.817.933
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	1.146.463.636	4.197.904.091
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.894.998.542	3.368.486.963
Công ty Xăng dầu An Giang	3.393.516.743	1.198.181.818
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	6.077.285.719	15.110.800.138
Công ty xăng dầu Cà Mau	-	3.018.963.190
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	-	310.650.684
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	16.821.229.778	13.632.117.758
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	7.964.363.636
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	-	2.398.735.998
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	-	225.912.109
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	11.764.546.056	-
Công ty TNHH hóa chất petroliumex	21.258.147.274	-
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.037.767.273	-
Công ty LD TNHH Kko XDND Vân Phong	2.315.376.615	1.469.519.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.750.739.875	25.414.295.387
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.375.342.882	5.588.921.161
Giá vốn của hoạt động xây lắp	229.579.181.534	150.521.794.626
Cộng	257.705.264.291	181.525.011.174
Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:		
Công ty xăng dầu KV1	-	520.239.601
Công ty Xăng dầu Bình Định	5.103.389.301	1.342.205.704
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	2.408.817.470	2.902.052.571
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	975.199.478	4.014.858.406
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.800.248.614	3.198.250.998
Công ty xăng dầu An Giang	3.254.855.000	1.150.254.546
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	7.499.048.032
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	4.304.708.671	14.346.367.227
Công ty xăng dầu Cà Mau	-	2.547.227.377
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	-	301.589.258
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	15.532.502.535	13.546.078.562
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	7.419.335.198
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	-	2.278.799.198
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	-	410.047.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	11.318.073.903	-
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Văn Phong	2.083.843.258	1.443.732.900

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.844.414.985	1.302.183.010
Lãi bán các khoản đầu tư	-	650.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.474.700	29.333.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	120.401.281	9.136.711
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.967.767	2.100.547
Cộng	2.044.258.733	1.992.753.868

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.882.913.440	7.160.500.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.120.808	17.574.952
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	95.922.500	(84.364.100)
Chi phí tài chính khác	165.157	33.625.472
Cộng	8.027.121.905	7.127.336.422

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
N1-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	104.341.678	137.516.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.304.848	1.856.598
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(776.862.965)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.786.992	110.016.797
Chi phí bằng tiền khác	63.149.302	32.319.750
Cộng	522.582.820	(495.153.669)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.103.437.631	7.563.062.719
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	324.010.172	585.670.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.448.930	869.379.342
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	140.239.774	(7.351.385.086)
Thuế phí, lệ phí	502.830.608	551.189.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.873.294.148	2.743.808.958
Chi phí bằng tiền khác	1.086.545.702	827.091.722
Cộng	13.431.806.965	5.788.817.427

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.821.568.747	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	361.051.143	6.914.030.262
Hoàn nhập quỹ lương	-	249.577.756
Thu nhập khác	434.448.256	42.034.658
Cộng	2.617.068.146	7.205.642.676

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	1.459.861.790	1.153.631.614
Cộng	1.459.861.790	1.153.631.614

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Văn phòng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.225.919.239	(2.713.288.182)
Các khoản điều chỉnh tăng	132.251.600	1.450.039.212
Các khoản điều chỉnh giảm	892.758.797	29.333.600
Tổng thu nhập tính thuế	465.412.042	(1.292.582.570)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	93.082.408	(258.516.513)
Điều chỉnh chi phí thuế hiện hành của các chi nhánh	(258.415.558)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(165.333.150)	(258.516.513)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.764.324.256	24.841.459.428
Chi phí nhân công	20.342.100.642	20.108.988.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.180.010.821	6.095.820.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.654.395.482	13.943.446.041
Chi phí khác	5.318.351.358	87.018.882.086
Cộng	250.259.182.559	152.008.596.768

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Văn phòng khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.458.174.252	2.569.216.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.285.819.090	27.230.968.097	20.285.819.090	27.230.968.097
Chứng khoán kinh doanh	59.034.258.700	59.130.181.200	59.449.368.700	59.771.422.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.784.090.908	138.494.448.378	142.784.090.908	138.494.448.378
Cộng	222.104.168.698	224.855.597.675	222.519.278.698	225.496.839.075
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	110.530.324.420	111.343.343.778	110.530.324.420	111.343.343.778
Chi phí phải trả	-	815.284.097	-	815.284.097
Phải trả người bán	21.554.062.642	9.555.355.544	21.554.062.642	9.555.355.544
Dự phòng phải trả	950.401.317	361.051.143	950.401.317	361.051.143
Phải trả khác	3.094.948.862	2.567.287.596	3.094.948.862	2.567.287.596
Cộng	136.129.737.241	124.642.322.158	136.129.737.241	124.642.322.158

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Văn phòng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Văn phòng có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Văn phòng không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Văn phòng được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Văn phòng nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Văn phòng giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Văn phòng và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Văn phòng cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Văn phòng có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Văn phòng dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	121.931.027.848	14.198.709.393	136.129.737.241
Các khoản vay	96.331.615.027	14.198.709.393	110.530.324.420
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả người bán	21.554.062.642	-	21.554.062.642
Dự phòng phải trả	950.401.317	-	950.401.317
Phải trả khác	3.094.948.862	-	3.094.948.862
Số đầu năm	105.776.181.520	18.866.140.638	124.642.322.158
Các khoản vay	92.477.203.140	18.866.140.638	111.343.343.778
Chi phí phải trả	815.284.097	-	815.284.097
Phải trả người bán	9.555.355.544	-	9.555.355.544
Dự phòng phải trả	361.051.143	-	361.051.143
Phải trả khác	2.567.287.596	-	2.567.287.596

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Văn phòng không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Văn phòng chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Văn phòng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Văn phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

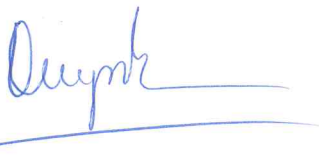
7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng được lập trên cơ sở giả định Văn phòng sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 25 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Sum

